

Gravitational fields

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 gravitational field	重力场	zhòng lì chǎng
 mass	质量	zhì liàng
$\rightarrow$ force	力	lì
 gravitational field strength	重力场强度	zhòng lì chǎng qiáng dù
 test mass	检验质量	jiǎn yàn zhì liàng
$\nearrow$ vector	矢量	shǐ liàng
 field line	场线	chǎng xiàn
$\cdot$ point mass	质点	zhì diǎn
 radial	径向	jìng xiàng
 uniform field	匀强场	yún qiáng chǎng
 Newton's law of gravitation	万有引力定律	wàn yǒu yǐn lì dìng lǜ
 universal gravitational constant	万有引力常量	wàn yǒu yǐn lì cháng liàng
 satellite	卫星	wèi xīng
 orbit	轨道	guǐ dào
$\downarrow$ centripetal force	向心力	xiàng xīn lì
 period	周期	zhōu qī
 Kepler's third law	开普勒第三定律	kāi pǔ lēi dì sān dìng lǜ
 geostationary	地球同步	dì qiú tóng bù
$-$ equator	赤道	chì dào
 angular speed	角速度	jiǎo sù dù
 gravitational potential	引力势	yǐn lì shì
∞ infinity	无穷远	wú qióng yuǎn
$\#$ scalar	标量	biāo liàng
 gravitational potential energy	重力势能	zhòng lì shì néng

English	中文	Pinyin
$\leftrightarrow$ kinetic energy	动能	dòng néng
$\mathcal{V}$ escape velocity	逃逸速度	táo yì sù dù